

**TỔNG CÔNG TY THUỐC LÁ VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN NGÂN SƠN**

Địa chỉ: Số 01, đường TSI, Khu CN Tiên Sơn, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh  
Mã số: 0100100199

**'BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2018**

(Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018)

Bắc Ninh, Tháng 10 Năm 2018

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 30/09/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100)=110+120+130+140+150	<b>100</b>		<b>401,275,951,492</b>	<b>324,245,561,851</b>
<b>I- Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>1,091,134,993</b>	<b>10,236,501,108</b>
1. Tiền	111		1,091,134,993	10,236,501,108
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II- Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<b>III- Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>181,949,853,064</b>	<b>157,601,197,951</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	<b>V.03</b>	177,747,403,495	108,070,901,674
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1,882,870,675	7,554,914,425
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	<b>V.04</b>	2,483,174,844	42,138,977,802
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137	<b>V.05</b>	(163,595,950)	(163,595,950)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	<b>V.06</b>	-	-
<b>IV- Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.07</b>	<b>194,486,109,562</b>	<b>135,341,190,829</b>
1. Hàng tồn kho	141		194,486,109,562	135,341,190,829
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V- Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>23,748,853,873</b>	<b>21,066,671,963</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	<b>V.11</b>	2,585,603,617	2,654,449,293
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		20,877,022,341	18,412,222,670
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		286,227,915	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	<b>200</b>		<b>147,615,522,310</b>	<b>132,479,639,260</b>
<b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II- Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>108,037,914,612</b>	<b>80,794,440,215</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	<b>V.09</b>	108,037,914,612	80,794,440,215
- Nguyên giá	222		265,355,270,582	223,506,454,429
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(157,317,355,970)	(142,712,014,214)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế TSCĐ (*)	226		-	-



CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	-
- Nguyên giá	228		412,666,000	412,666,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(412,666,000)	(412,666,000)
<b>III- Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
<b>IV- Tài sản sản xuất dở dang</b>	<b>240</b>	<b>V.08</b>	<b>7,424,989,915</b>	<b>21,004,023,803</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		7,424,989,915	21,004,023,803
<b>IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.12</b>	<b>6,750,000,000</b>	<b>6,750,000,000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		6,750,000,000	6,750,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>V- Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>25,402,617,783</b>	<b>23,931,175,242</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	25,402,617,783	23,931,175,242
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>548,891,473,802</b>	<b>456,725,201,111</b>

<b>C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)</b>	<b>300</b>		<b>380,947,805,534</b>	<b>285,079,560,650</b>
<b>I- Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>345,167,110,729</b>	<b>256,654,560,650</b>
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.14	59,949,268,081	83,881,834,403
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		200,043,701	8,822,684,349
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	250,236,749	1,085,125,975
4. Phải trả người lao động	314		4,397,327,305	3,860,142,085
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	8,580,038,082	6,975,775,498
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	12,636,032,162	8,027,947,032
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	257,046,716,328	140,541,331,783
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		63,339,000	2,316,429,000
12. Quỹ Khen thưởng phúc lợi	322		2,044,109,321	1,143,290,525
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324		-	-
<b>II- Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>35,780,694,805</b>	<b>28,425,000,000</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13	35,780,694,805	28,425,000,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-

0019  
 NG TY  
 PHÂN  
 AN S  
 V DU - T.F

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
13 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
<b>D- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b> (400 = 410 + 420)	<b>400</b>		<b>167,943,668,268</b>	<b>171,645,640,461</b>
<b>I- Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.18</b>	<b>167,943,668,268</b>	<b>171,645,640,461</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		112,020,030,000	112,020,030,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		112,020,030,000	112,020,030,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		16,351,574,000	16,351,574,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		32,861,895,148	31,731,165,574
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		3,961,610,970	3,961,610,970
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2,748,558,150	7,581,259,917
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		386,707,739	(7,204,293,501)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2,361,850,411	14,785,553,418
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
<b>II- Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>548,891,473,802</b>	<b>456,725,201,111</b>

Lập ngày 19 tháng 10 năm 2018

Người lập



Nguyễn Thị Bích Hiền

Kế toán trưởng



Phạm Thành Liêm

Giám đốc





Nguyễn Anh Tuấn

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
 Quý III Năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	234,615,616,479	126,620,147,344	401,335,179,363	312,995,598,275
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.02	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ(1=01-02)	10		234,615,616,479	126,620,147,344	401,335,179,363	312,995,598,275
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	200,519,366,820	101,368,323,948	347,549,761,112	256,547,343,070
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		34,096,249,659	25,251,823,396	53,785,418,251	56,448,255,205
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	4,503,182	42,001,254	3,503,782,279	592,219,654
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	5,133,840,560	3,073,546,074	9,228,771,846	6,310,685,799
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		5,085,485,560	3,038,229,968	9,168,771,476	6,223,434,677
8. Chi phí bán hàng	24	VI.08	9,052,955,945	7,739,157,704	14,901,067,544	16,568,259,427
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.09	12,940,149,400	10,545,849,042	30,385,673,360	31,940,756,913
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		6,973,806,936	3,935,271,830	2,773,687,780	2,220,772,720
11. Thu nhập khác	31	VI.06	34,048,000	2,010,000	372,665,273	60,020,750,909
12. Chi phí khác	32	VI.07	134,817,392	-	194,040,039	60,000,000,000
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(100,769,392)	2,010,000	178,625,234	20,750,909
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		6,873,037,544	3,937,281,830	2,952,313,014	2,241,523,629
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	590,462,603	-	590,462,603	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.12	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51)	60		6,282,574,941	3,937,281,830	2,361,850,411	2,241,523,629
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		561	351	211	200
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Bích Hiền

Phạm Thành Liêm

Nguyễn Sinh Tuấn

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Quý III Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2,952,313,014	2,241,523,629
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		16,954,979,103	15,201,115,005
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- (Lãi)/ Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(88,483,412)	-
- (Lãi)/ Lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(289,870,261)	(11,670,611)
- Chi phí lãi vay	06		9,168,771,476	6,223,434,677
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		28,697,709,920	23,654,402,700
- (Tăng)/ Giảm các khoản phải thu	09		(33,535,530,944)	(21,422,507,409)
- (Tăng)/ Giảm hàng tồn kho	10		(59,144,918,733)	(113,039,065,656)
- Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(35,421,752,521)	(72,160,933,856)
- (Tăng)/ Giảm chi phí trả trước	12		(1,402,596,865)	(696,721,799)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(8,230,947,399)	(5,127,832,191)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1,781,127,898)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		39,665,273	60,386,750,909
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(682,202,608)	(846,036,000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		<b>(111,461,701,775)</b>	<b>(129,251,943,302)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(20,751,325,685)	(10,849,725,081)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		333,000,000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8,993,534	11,670,611
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		<b>(20,409,332,151)</b>	<b>(10,838,054,470)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		304,071,540,111	408,569,429,996
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(180,991,710,761)	(278,123,151,284)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(354,372,000)	(102,087,000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40		<b>122,725,457,350</b>	<b>130,344,191,712</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	50		<b>(9,145,576,576)</b>	<b>(9,745,806,060)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	60		<b>10,236,501,108</b>	<b>18,841,107,724</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		210,461	-
<b>Tiền tồn cuối kỳ (50+60)</b>	70		<b>1,091,134,993</b>	<b>9,095,301,664</b>

Người lập biểu



Nguyễn Thị Bích Hiền

Kế toán trưởng



Phạm Thành Liêm



*Nguyễn Anh Tuấn*

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III Năm 2018

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

#### 1. Hình thức sở hữu vốn :

Công ty Cổ phần Ngân Sơn (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 1738/QĐ-TCCB ngày 13/5/2005 và Quyết định số 2203/QĐ-TCCB ngày 04/7/2005 của Bộ Công nghiệp trên cơ sở cổ phần hoá Công ty Nguyên liệu Thuốc lá Bắc là doanh nghiệp Nhà nước, đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103009019 ngày 31/08/2005 và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 13 Mã số doanh nghiệp 0100100199 ngày 15/5/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 112.020.030.000 (Một trăm mười hai tỷ, không trăm hai mươi triệu, không trăm ba mươi nghìn đồng).

Tổng số cổ phiếu là 11.202.030 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu, trong đó:

- Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam - cổ đông Nhà nước nắm giữ 6.463.589 cổ phiếu tương ứng với 64.635.890.000 đồng, chiếm ~ 57,70 % vốn điều lệ.
- Các cổ đông khác nắm giữ 4.738.414 cổ phiếu tương ứng với 47.384.140.000 đồng, chiếm ~ 42,30 % vốn điều lệ.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh : Đa ngành

#### 3. Ngành nghề kinh doanh:

- Trồng cây thuốc lá, thuốc Lào. Chi tiết: Sơ chế thuốc lá, các hoạt động trồng cây thuốc lá, thuốc Lào để quán thuốc lá điều (xi gà) và để chế biến thuốc lá, thuốc Lào;

- Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch;

- Sản xuất và mua bán vật tư nông nghiệp (không bao gồm thuốc bảo vệ thực vật và nguyên liệu làm thuốc) và các sản phẩm nhựa;

- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (Trừ kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê);

- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại; Sửa chữa máy móc thiết bị;

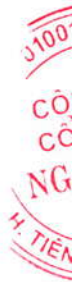
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni to;

- Bán buôn, bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào; Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá thuốc Lào;

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.

#### 4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

#### 5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính



6. Cấu trúc doanh nghiệp: Công ty không có công ty con và công ty liên doanh, liên kết. Danh sách các đơn vị hạch toán phụ thuộc (Chi nhánh) của Công ty như sau:

- Văn phòng Công ty tại Khu công nghiệp Tiên Sơn, tỉnh Bắc Ninh;
- Chi nhánh Công ty cổ phần Ngân Sơn tại TP. Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn;
- Chi nhánh Công ty cổ phần Ngân Sơn tại huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn;
- Chi nhánh Công ty cổ phần Ngân Sơn tại huyện Ngân Sơn, tỉnh Bắc Kạn.

- Xí nghiệp chế biến nguyên liệu thuộc lá tại Khu CN Tiên Sơn, tỉnh Bắc Ninh: từ 1/4/2018 chuyển đổi thành phân xưởng tách cọng thuộc Văn phòng Công ty theo Quyết định số 54/QĐ-NSC ngày 24/01/2018.

Các đơn vị trực thuộc có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở cộng các số liệu trên Báo cáo tài chính của các Chi nhánh, Xí nghiệp và Văn phòng Công ty sau khi đã loại trừ số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày lập báo cáo và các khoản giao dịch nội bộ trong kỳ Báo cáo tài chính.

7. Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm trước, năm nay là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau, có khả năng so sánh được.

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

- 1- Kỳ kế toán năm: Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

**III. CHUẨN MỨC VÀ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

1. Chế độ kế toán áp dụng: theo thông tư số 200/2014/QĐ-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán :  
Đơn vị đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập

và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
  - Đưa ra các phân đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
  - Nếu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không; và
  - Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.



Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

**IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)**

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
    - Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi ra VND theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.
    - Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại số dư các tài khoản này được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ban hành ngày 24/10/2012 về hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp.
  2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền: nhất quán.
  3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
    - Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo;
    - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được qui đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế tại ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ;
  4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
    - a) Chứng khoán kinh doanh;
    - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
    - c) Các khoản cho vay;
    - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
    - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
    - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc. Công ty không có quyền kiểm soát cũng như không có ảnh hưởng đáng kể đối với hoạt động của các đơn vị do Công ty đầu tư vốn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư tài chính khi vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có tại thời điểm báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế phù hợp với quy định của Thông tư 228/TT-BTC ngày 07/12/2009 về hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Nợ phải thu được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải thu, từng khoản nợ và từng lần thanh toán. Kế toán theo dõi từng khoản nợ phải thu và thường xuyên kiểm tra đơn đốc thu hồi nợ, phân hạn nợ. Các khoản phải thu được thể hiện theo giá trị thuần (theo số tiền dự kiến thực tế sẽ thu được từ các khoản phải thu đó) do đó Công ty phải thực hiện phân tích tuổi nợ để tính khoản lỗ dự kiến về khoản thu chậm trả, khó đòi có thể không đòi được trong tương lai để trích lập dự phòng theo qui định của Bộ Tài chính nhằm phản ánh giá trị thuần của các khoản phải thu.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí thu mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được ghi nhận khi giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho, giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCD, TSCD thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCD hữu hình, TSCD vô hình: Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCD bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với TSCD được bàn giao từ đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành nhưng chưa được duyệt quyết toán, giá trị ghi tăng nguyên giá TSCD là giá trị bàn giao dựa trên quyết toán giữa hai bên hoặc giá trị khối lượng thi công thực tế đến thời điểm bàn giao. Khi quyết toán công trình được duyệt sẽ được điều chỉnh theo giá trị quyết toán;

- Phương pháp khấu hao TSCD hữu hình, TSCD vô hình: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với thông tư 45/2013/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCD, cụ thể như sau:

	Năm
+ Nhà xưởng, vật kiến trúc:	10 - 25
+ Máy móc, thiết bị:	5 - 15
+ Phương tiện vận tải:	6 - 10
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý:	4 - 6
+ Tài sản khác:	3 - 5

8. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.



10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.  
Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.  
Chi phí trả trước bao gồm tiền thuê đất, chi phí bảo dưỡng cơ sở hạ tầng thể hiện số tiền công ty đã thanh toán để thuê 08 ha đất được trả trước cho Công ty Dầu tư Phát triển hạ tầng. Phí sử dụng cơ sở hạ tầng được Công ty phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê đất là 49 năm 3 tháng. Với hợp đồng thuê đất số 06/2008/CTHT-HDKT ngày 01/11/2008, chi phí thuê hoạt động tới thiếu ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm của Công ty sẽ là 887.798.148 đồng.  
Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm công cụ dụng cụ, linh kiện loại nhỏ, các chi phí phục vụ cho hoạt động kinh doanh XNK và được coi là có khả năng mang lại ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa không quá ba năm, theo các quy định kế toán hiện hành.
11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.  
Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết số nợ phải trả, số nợ đã trả theo từng chủ nợ. Các khoản nợ phải trả được phân loại thành nợ ngắn hạn và nợ dài hạn căn cứ vào thời hạn phải thanh toán của từng khoản nợ phải trả. Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Dự phòng nợ phải trả (nếu có) được trích lập khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra được ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.
12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.  
Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Các khoản vay và nợ thuê tài chính được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ.
13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.  
- Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn của công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.  
- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính và phản ánh vào Báo cáo Kết quả kinh doanh trong kỳ bao gồm: Lãi vay phải trả liên quan đến hoạt động đi vay.  
- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến đầu tư xây dựng mua sắm tài sản được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện qui định trong chuẩn mực số 16 “Chi phí đi vay” – Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Các chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.  
- Thời điểm bắt đầu vốn hoá chi phí đi vay vào giá trị tài sản dở dang được bắt đầu khi thoả mãn đồng thời các điều kiện sau: Các chi phí cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bắt đầu phát sinh; Các chi phí đi vay phát sinh; Các hoạt động cần thiết trong việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng đang được tiến hành. Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.
14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
15. Chi phí phải trả được ghi nhận theo thực tế chi phí và trích trước phải trả theo dự toán chi;  
Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

- Dự phòng nợ phải trả (nếu có) được trích lập khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra sẽ được ghi nhận một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.
16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
  17. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
  18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
    - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thanh dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Thanh dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bỏ sung.
    - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
    - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Đại hội đồng cổ đông quyết định việc phân phối và trích lập các quỹ từ lợi nhuận của công ty.
  19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
    - Doanh thu được ghi nhận khi công ty có thể thu được các lợi ích kinh tế và doanh thu có thể được xác định được một cách chắc chắn.
    - Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hoá được chuyển sang người mua. Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; đồng thời công ty có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường là thời điểm chuyển giao hàng hoá, phát hành hoá đơn cho người mua và người mua chấp thuận thanh toán, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.
    - Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy; Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; xác định được phần công việc đã hoàn vào ngày lập bảng cân đối kế toán; đồng thời xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
    - Đối với doanh thu hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu là ngày xác nhận hoàn tất thủ tục hải quan trên tờ khai hải quan.
    - Doanh thu hoạt động tài chính từ lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng, lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán được hưởng do mua hàng hóa, dịch vụ... Có tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác. Lãi tỷ giá hối đoái các nghiệp vụ phát sinh các khoản giao dịch gốc ngoại tệ, đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm tài chính của các khoản phải trả có gốc ngoại tệ.
  20. Thu nhập khác ngoài hoạt động SXKD của doanh nghiệp, gồm: thu nhập từ nhượng bán thanh lý TSCD, Thu tiền được do khách hàng vi phạm hợp đồng, do bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất, các khoản nợ phải trả không xác định được chủ.
  21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
  22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc là số chênh lệch giữa dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải lập năm nay lớn hơn số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết.
  22. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Chi phí tài chính được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, phí cho vay và đi vay vốn; Khoản lỗ phát sinh khi thanh toán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái khi đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm tài chính của các khoản phải trả có gốc ngoại tệ liên quan đến hoạt động kinh doanh.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Chi phí bán hàng phân ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí lý doanh nghiệp phân ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCD dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

24. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 20% trên lợi nhuận chịu thuế;

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

25. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

Các đơn vị trực thuộc có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở cộng các số liệu trên Báo cáo tài chính của các Chi nhánh, Xí nghiệp và Văn phòng Công ty sau khi đã loại trừ số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày lập báo cáo và các khoản giao dịch nội bộ trong kỳ Báo cáo tài chính.

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm trước là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền (Đơn vị tính : đồng)

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	131,079,382	833,853,425
- Tiền gửi ngân hàng	960,055,611	9,402,647,683
- Tiền đang chuyển	-	-
<b>Cộng:</b>	<b>1,091,134,993</b>	<b>10,236,501,108</b>

02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Cuối kỳ	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Đầu năm	Dự phòng
- Cổ phiếu Đầu tư ngắn hạn (chi	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trái phiếu Đầu tư ngắn hạn (chi tiết cho từng loại	-	-	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư ngắn hạn khác (TK: 128)	-	-	-	-	-	-	-	-

**03. Phải thu của khách hàng**

30/09/2018

01/01/2018

## a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn

- Công ty TNHH ITV thuốc lá Thăng Long
- Công ty TNHH ITV thuốc lá Sài Gòn
- Hongkong King Grain international trading limited
- Công ty liên doanh BAT- VINATABA
- Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris
- CENTRAL LINE (HK) LIMITED
- Công ty TNHH ITV thuốc lá An Giang
- Cty TNHH một thành viên thuốc lá Thanh Hóa
- Hanchen Tobacco ( Hong Kong) Limited
- Công ty TNHH ITV thuốc lá Đồng Tháp
- Công ty TNHH ITV Viện thuốc lá
- ELITE WAY (KH) LIMITED
- Công ty TNHH ITV thuốc lá Long An
- Công ty TNHH đầu tư phát triển Tâm Thịnh
- Các khoản phải thu khách hàng khác

**Cộng:**

- Phải thu khách hàng là các bên liên quan
- Công ty TNHH ITV thuốc lá Thăng Long
- Công ty TNHH ITV thuốc lá Sài Gòn
- Công ty TNHH ITV thuốc lá An Giang
- Công ty TNHH ITV thuốc lá Đồng Tháp
- Công ty TNHH ITV Viện thuốc lá
- Cty TNHH một thành viên thuốc lá Thanh Hóa

**Cộng:****04. Phải thu khác ngắn hạn**

30/09/2018

01/01/2018

- Phải thu tạm ứng
- Phải thu khác

**Cộng:**

- Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan
- Giá trị nhập khẩu ủy thác nguyên liệu cho:



+ Công ty TNHH ITV thuộc là Thăng Long  
 + Công ty TNHH ITV thuộc là Sài Gòn  
 - Tiền thuế nhập khẩu và thuế GTGT TS chảy không bồi thường chờ thanh khoản

**05. Nợ xấu** Công ty có các khoản nợ xấu như sau:

	30/09/2018	01/01/2018
Giá gốc	163,595,950	163,595,950
Thời gian quá hạn	Trên 3 năm	Trên 3 năm
Giá gốc		
Thời gian quá hạn		

**07. Hàng tồn kho**

Phải thu bán hàng tại CN Lạng Sơn

- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ;
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;
- Thành phẩm;
- Hàng hóa;
- Hàng gửi bán;
- Công giá gốc hàng tồn kho:
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

**08. Tài sản dở dang dài hạn**

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

b) Xây dựng cơ bản dở dang

Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD/CB:

- Dự án đầu tư dây chuyền chế biến sợi thuốc lá
- Công trình kho thành phẩm lạnh (sợi thuốc lá)
- Dự án cải tạo kho nguyên liệu số 2 thành kho lạnh
- Dự án xây dựng kho Chi nhánh Bắc Sơn
- XD/CB khác

**09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		TSCĐ hữu hình khác		Tổng cộng
NGUYỄN GIÁ											
Số dư đầu năm	84,320,944,591	127,716,562,592	8,890,577,768	1,018,115,131	1,560,254,347						223,506,454,429
Tăng trong năm	28,973,949,510	11,226,242,717	3,729,854,909	268,406,364	-						44,198,453,500

- Mua sắm	75,157,000	40,000,000	3,729,854,909	268,406,364	-	4,113,418,273
- Xây dựng cơ bản hoàn thành	28,898,792,510	11,186,242,717	-	-	-	40,085,035,227
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
<b>Giảm trong năm</b>	198,474,647	97,076,444	2,003,186,256	50,900,000	-	2,349,637,347
- Thanh lý	198,474,647	97,076,444	2,003,186,256	50,900,000	-	2,349,637,347
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	113,096,419,454	138,845,728,865	10,617,246,421	1,235,621,495	1,560,254,347	265,355,270,582
<b>HAO MÓN LŨY KẾ</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	61,716,197,309	71,237,993,273	7,598,597,515	727,340,293	1,431,885,824	142,712,014,214
<b>Tăng trong năm</b>	6,359,756,701	9,959,105,104	513,259,041	66,105,390	56,752,867	16,954,979,103
- Khấu hao trong năm	6,359,756,701	9,959,105,104	513,259,041	66,105,390	56,752,867	16,954,979,103
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
<b>Giảm trong năm</b>	198,474,647	97,076,444	2,003,186,256	50,900,000	-	2,349,637,347
- Thanh lý	198,474,647	97,076,444	2,003,186,256	50,900,000	-	2,349,637,347
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	67,877,479,363	81,100,021,933	6,108,670,300	742,545,683	1,488,638,691	157,317,355,970
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
<b>Tại ngày đầu năm</b>	22,604,747,282	56,478,569,319	1,291,980,253	290,774,838	128,368,523	80,794,440,215
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	45,218,940,091	57,745,706,932	4,508,576,121	493,075,812	71,615,656	108,037,914,612
<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCD hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;</li> <li>- Nguyên giá TSCD cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 35.682.612.452 đồng.</li> <li>- Nguyên giá TSCD cuối năm chờ thanh lý;</li> <li>- Các cam kết về việc mua, bán TSCD hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;</li> <li>- Các thay đổi khác về TSCD hữu hình.</li> </ul>						
<b>10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:</b>						
<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Quyền sử dụng đất</b>	<b>Quyền phát hành</b>	<b>Bản quyền, bằng sáng chế</b>	<b>Phần mềm máy vi tính</b>	<b>TSCD vô hình khác</b>	<b>Tổng cộng</b>
NGUYỄN GIÁ	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư đầu năm</b>	-	-	-	-	412,666,000	412,666,000
<b>Tăng trong năm</b>	-	-	-	-	-	-
<b>Giảm trong năm</b>	-	-	-	-	412,666,000	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	-	-	-	-	412,666,000	412,666,000



**HAO MÔN LŨY KẾ**

Số dư đầu năm

412,666,000

412,666,000

Tăng trong năm

-

-

Giảm trong năm

-

-

Số dư cuối kỳ

412,666,000

412,666,000

**GIÁ TRỊ CÒN LẠI**

Tại ngày 01/01/2017

-

-

-

-

-

-

Tại ngày cuối kỳ

-

-

-

-

-

-

**11. Chi phí trả trước**

**a) Ngắn hạn**

Công cụ, dụng cụ xuất dùng;

2,585,603,617

2,654,449,293

Phí bảo hiểm trả một lần;

3,316,660

467,714,578

Chi phí sửa chữa TSCĐ chờ phân bổ;

884,134,866

540,413,727

Chi phí thuê kho trả trước chờ phân bổ;

8,994,181

23,522,321

Chi phí đầu tư sản xuất, thu mua nguyên liệu thuốc lá

1,175,591,538

1,622,798,667

**b) Dài hạn**

- Chi phí tiền thuê đất tại Khu CN Trìn Sơn, Bắc Ninh

25,402,617,783

23,931,175,242

- Giá trị CCDC chờ phân bổ

16,435,647,230

16,402,545,585

- Giá trị chi phí khác chờ phân bổ

2,402,224,224

2,387,261,031

**Cộng:**

6,564,746,329

5,141,368,626

**12. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

30/09/2018

01/01/2018

- Góp vốn cổ đông sáng lập Công ty cổ phần chứng khoán Nhất Việt

Số lượng (CP)

Giá trị

Số lượng

Giá trị

(với tỷ lệ 5% vốn đầu tư của chủ sở hữu)

675,000

6,750,000,000

675,000

6,750,000,000

**Cộng:**

6,750,000,000

6,750,000,000

- Dự phòng giảm giá đầu tư đã trích lập

-

-

Công ty cổ phần chứng khoán Nhất Việt

-

-

**Cộng:**

-

-

- Giá trị thuần của các khoản đầu tư

6,750,000,000

6,750,000,000

**13. Vay và nợ thuê tài chính**

Cuối kỳ

Trong năm

Đầu năm

	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay						
+ Vay ngắn hạn						
- Vietinbank- chi nhánh Đông Anh		201,109,101,073	248,640,481,912	152,901,670,906		105,370,290,067
- Vietcombank- chi nhánh Bắc Ninh		-				-
- VIB- chi nhánh Ba Đình		29,950,000,000	48,539,544,000	27,772,970,461		9,183,426,461
- Tổng công ty thuốc lá Việt Nam		25,987,615,255	-	-		25,987,615,255
<b>Cộng</b>		<b>257,046,716,328</b>	<b>297,180,025,912</b>	<b>180,674,641,367</b>		<b>140,541,331,783</b>
+ Vay dài hạn						
- Vietinbank- chi nhánh Đông Anh		6,574,444,805	6,891,514,199	317,069,394		-
- Hanchen Tobacco ( Hong Kong) Limited		29,206,250,000	781,250,000	-		28,425,000,000
<b>Cộng</b>		<b>35,780,694,805</b>	<b>7,672,764,199</b>	<b>317,069,394</b>		<b>28,425,000,000</b>
Vay dài hạn chi tiết theo kỳ hạn:						
- Trong năm thứ hai		5,841,250,000				5,685,000,000
- Từ 3 đến 5 năm		29,939,444,805				22,740,000,000
b) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán			Không			
Lý do chưa thanh toán						
c) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan						
<b>14. Phải trả người bán</b>					<b>30/09/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
a) Phải trả người bán ngắn hạn					<b>59,949,268,081</b>	<b>83,881,834,403</b>
- Elite way (KH) Limited		-	-	-	-	36,156,600,000
- Công ty TNHH thương mại T oàn Năng		-	-	-	-	27,273,180,000
- Hanchen Tobacco (Hong Kong) Limited		-	-	-	-	4,139,262,144
- Công ty cổ phần dịch vụ thương mại Đông Tâm		12,012,218,500				-
- Công ty TNHH MTV thương mại và XNK Việt Trung		10,319,053,570				-
- Công ty TNHH đầu tư TM và Dịch vụ tổng hợp Hmg Phát		8,122,340,681				1,748,422,000
- Công ty cổ phần đầu tư và xây lắp Thành An 665		2,112,106,678				489,664,675
- Công ty cổ phần bao bì Kinh Bắc		1,712,256,700				1,027,410,000
- Công ty TNHH Kim Trường Phúc		980,716,000				842,814,153
- Công ty TNHH thương mại dịch vụ Nam Vân Đạt		829,236,095				681,591,885
- Công ty TNHH thương mại và du lịch Đông Tiến		545,947,599				

- Công ty TNHH thương mại và giao nhận vận tải TLC	227,007,000	818,400,000
- Công ty TNHH TM và giao nhận v.tài quốc tế Trang Huy	145,313,080	1,113,395,580
- Công ty TNHH vận tải thương mại Việt Hưng	145,173,600	1,872,863,520
- Nhà cung cấp khác	22,797,898,578	7,718,230,446

b) Phải trả người bán là các bên liên quan:

- Công ty TNHH I TV Viện thuốc lá	-	-	1,101,100
- Công ty cổ phần Hòa Việt	5,971,875	-	-
- Công ty thương mại thuốc lá	7,450,000	-	13,435,000

(Bên liên quan gồm các đơn vị phụ thuộc, công ty con, công ty liên doanh liên kết với Công ty mẹ Tổng Công ty thuốc lá Việt Nam)

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ
- Thuế GTGT	-	-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	904,437,380	590,462,603	1,781,127,898	(286,227,915)
- Thuế thu nhập cá nhân	180,688,595	66,036,443	230,238,289	16,486,749
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	370,959,182	137,209,182	233,750,000
- Các loại thuế khác: thuế môn bài	-	7,000,000	7,000,000	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (phí trước bạ xe ô tô)	-	124,093,284	124,093,284	-
<b>Cộng:</b>	<b>1,085,125,975</b>	<b>1,158,551,512</b>	<b>2,279,668,653</b>	<b>(35,991,166)</b>
a) Số thuế phải nộp	1,085,125,975			250,236,749
b) Số thuế phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				286,227,915

16. Chi phí phải trả

	30/09/2018	01/01/2018
- Lãi vay phải trả ngân hàng	166,909,891	127,008,226
- Lãi vay phải trả Tổng công ty	5,709,395,184	4,565,572,772
- Lãi vay trái phiếu phải trả	474,078,500	719,978,500
- Chi phí phải trả khác	2,229,654,507	1,563,216,000
<b>Cộng:</b>	<b>8,580,038,082</b>	<b>6,975,775,498</b>

		30/09/2018		01/01/2018			
<b>17. Phải trả khác</b>							
- Kinh phí công đoàn;				111,027,084	72,632,445		
- Bảo hiểm xã hội;				357,261,717	-		
- Bảo hiểm y tế;				52,505,646	-		
- Bảo hiểm thất nghiệp;				20,674,643	-		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;				11,228,371,900	6,881,942,700		
- Quỹ đầu tư phát triển vùng nguyên liệu				44,047,465	84,047,465		
- Phải trả khác				822,143,707	989,324,422		
<b>Cộng:</b>				<b>12,636,032,162</b>	<b>8,027,947,032</b>		
Số nợ quá hạn chưa thanh toán				-	-		
Lý do							
<b>18. Vốn chủ sở hữu</b>							
a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu							
		Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng	
				Quy đầu tư phát triển	Quy khác thuộc Vốn CSH		
Số dư đầu năm trước(01/01/2017)		112,020,030,000	16,351,574,000	31,731,165,574	3,961,610,970	(7,204,293,501)	156,860,087,043
<b>Tăng trong kỳ</b>		-	-	-	-	14,785,553,418	14,785,553,418
- Tăng vốn trong năm trước		-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước		-	-	-	-	14,785,553,418	14,785,553,418
- Tăng khác (từ phân phối lợi nhuận)		-	-	-	-	-	-
<b>Giảm trong kỳ</b>		-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm trước		-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước		-	-	-	-	-	-
- Giảm khác (phân phối lợi nhuận)		-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm nay (01/01/2018)		112,020,030,000	16,351,574,000	31,731,165,574	3,961,610,970	7,581,259,917	171,645,640,461
<b>Tăng trong kỳ</b>		-	-	1,130,729,574	-	2,361,850,411	3,492,579,985
- Tăng vốn trong năm nay		-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay		-	-	-	-	2,361,850,411	2,361,850,411
- Tăng khác (từ phân phối lợi nhuận)		-	-	1,130,729,574	-	-	1,130,729,574
<b>Giảm trong kỳ</b>		-	-	-	-	7,194,552,178	7,194,552,178
- Giảm vốn trong năm nay		-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm nay		-	-	-	-	-	-

- Giám khác (phân phối lợi nhuận)									
Số dư cuối kỳ	112,020,030,000	16,351,574,000	-	32,861,895,148	-	3,961,610,970	7,194,552,178	2,748,558,150	167,943,668,268
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu							Cuối kỳ		Đầu năm
- Tổng công ty Việt Nam							64,635,890,000		64,635,890,000
- Công ty TNHH 1TV Thuộc là Thành Long							7,226,400,000		7,226,400,000
- Công ty TNHH 1TV Viện kinh tế kỹ thuật thuộc là							5,661,010,000		5,661,010,000
- Công ty TNHH 1TV Thuộc là Sài Gòn							6,813,460,000		6,813,460,000
- Công ty TNHH 1TV thuộc là Thanh Hóa							4,364,680,000		4,364,680,000
- Công ty TNHH 1TV thuộc là Bắc Sơn							259,020,000		259,020,000
- Cổ đông khác							23,059,570,000		23,059,570,000
<b>Cộng</b>							<b>112,020,030,000</b>		<b>112,020,030,000</b>
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận							Năm nay		Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu							112,020,030,000		112,020,030,000
+ Vốn góp đầu năm							-		-
+ Vốn góp tăng trong năm							-		-
+ Vốn góp giảm trong năm							-		-
+ Vốn góp cuối năm							112,020,030,000		112,020,030,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia							7,194,552,178		-
+ Chi trả cổ tức							4,480,801,200		-
+ Phân phối các quỹ							2,713,750,978		-
d) Cổ phiếu							Cuối kỳ		Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành							11,202,003		11,202,003
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng							11,202,003		11,202,003
+ Cổ phiếu phổ thông							11,202,003		11,202,003
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành							11,202,003		11,202,003
+ Cổ phiếu phổ thông							11,202,003		11,202,003
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/CP)							10,000		10,000
đ) Cổ tức									
e) Các quỹ của Doanh nghiệp									
<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>							32,861,895,148		31,731,165,574
<i>Quỹ khác thuộc vốn CSH (quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ)</i>							3,961,610,970		3,961,610,970
<i>Quỹ khen thưởng phúc lợi</i>							2,044,109,321		1,143,290,525
g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể									

		Cuối kỳ	Đầu năm
<b>19. Các khoản mục ngoại bảng cân đối kế toán</b>			
- Vật tư hàng hóa nhận gia công, nhận giữ hộ TP sau gia công		<b>2,425,359</b>	<b>1,421,746</b>
Nguyên liệu thuốc lá (kg)			714,400
Central Linne (HK) Limited		57,528	649,869
Hongkong King Grain international trading limited		2,232,517	-
Hanchen Tobacco (Hong Kong) Limited		135,314	57,477
Các đơn vị khác		<b>5,021,692</b>	<b>9,010,104</b>
Thành phẩm đã sơ chế tách cộng (kg)			1,961,073
Công ty TNHH MTV thuộc là Thăng Long		531,164	275,256
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá		405,132	-
Công ty TNHH MTV thuộc là Thanh Hóa		286,949	-
Central Linne (HK) Limited		1,205,600	1,021,200
Hanchen Tobacco (Hong Kong) Limited		230,329	-
Hongkong King Grain international trading limited		1,662,200	3,845,000
Philip Morris		360,898	-
Các đơn vị khác		339,420	872,825
- Ngoại tệ các loại		USD	278,076
<b>VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh</b>			
<b>I. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
		<b>30/09/2018</b>	<b>30/09/2017</b>
<b>a)</b>			
Doanh thu		287,755,149,361	207,204,211,760
- Doanh thu bán nguyên liệu thuốc lá		87,811,493,592	76,003,918,533
- Doanh thu cung cấp dịch vụ sơ chế tách cộng nguyên liệu thuốc lá		375,566,642,953	283,208,130,293
<i>Doanh thu SXKD nguyên liệu thuốc lá</i>		18,811,127,774	17,727,203,365
- Doanh thu bán hàng hóa khác		6,957,408,636	12,060,264,617
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khác		25,768,536,410	29,787,467,982
<i>Doanh thu khác</i>		<b>401,335,179,363</b>	<b>312,995,598,275</b>
<b>Cộng:</b>			
b) Doanh thu với các bên liên quan		-	-
- Công ty TNHH ITV thuộc là Thăng Long		74,674,569,120	113,934,474,055
- Công ty TNHH ITV thuộc là Sài Gòn		104,209,295,000	31,988,335,000

Đơn vị tính: VND



- Cty TNHH một thành viên thuộc là Thanh Hóa	21,633,278,070	2,103,394,560
- Công ty TNHH ITV thuộc là Long An	7,846,200,000	14,680,675,000
- Công ty TNHH ITV thuộc là Bắc Sơn	5,764,119,000	247,040,840
- Công ty TNHH ITV thuộc là Đồng Tháp	4,400,000,000	5,665,000,000
- Công ty liên doanh BAT - Vinataba	55,181,660,541	29,957,899,260
- Công ty TNHH Vinataba- Philip Morris	12,584,598,800	502,494,000
- Công ty TNHH ITV thuộc là An Giang	6,605,140,000	9,884,966,000
- Công ty TNHH ITV Viện KTKT thuộc là Cộng:	6,328,285,286	2,644,737,731
	299,227,145,817	211,609,016,446
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	-	-
<b>3. Giá vốn hàng bán</b>		
- Giá vốn nguyên liệu thuốc lá	258,003,821,617	179,783,384,393
- Giá vốn dịch vụ sơ chế tách cọng nguyên liệu thuốc lá	67,932,707,717	56,548,082,974
- Giá vốn hàng hóa khác	18,420,279,684	17,345,307,070
- Giá vốn dịch vụ khác	3,192,952,094	2,870,568,633
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán Cộng	347,549,761,112	256,547,343,070
<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8,993,534	11,670,611
- Lãi chênh lệch tỷ giá	174,464,420	80,795,037
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	3,320,324,325	499,754,006
- Doanh thu hoạt động tài chính khác Cộng	3,503,782,279	592,219,654
<b>5. Chi phí tài chính</b>		
- Lãi tiền vay;	9,168,771,476	6,223,434,677
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	60,000,370	87,251,122
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư; Cộng	9,228,771,846	6,310,685,799
<b>6. Thu nhập khác</b>		
- Thanh lý, nhượng bán TSCD;	333,000,000	-
	30/09/2018	30/09/2017



- Thu tiền bồi thường từ BH Bảo Minh;			
- Các khoản khác.			
<b>Cộng</b>			
		39,665,273	60,000,000,000
		372,665,273	20,750,909
			60,020,750,909
<b>7. Chi phí khác</b>	<b>30/09/2018</b>	<b>30/09/2017</b>	
- Giá trị tổn thất tương ứng số tiền bảo hiểm nhận được	-	60,000,000,000	
- Chi phí thanh lý tài sản	52,123,273	-	
- Các khoản chi phí thuế	93,614,192	-	
- Hoàn nhập giá trị ước tính hàng hóa, tài sản tổn thất	-	-	
- Các khoản khác.	48,302,574	-	
<b>Cộng</b>	<b>194,040,039</b>	<b>60,000,000,000</b>	
<b>8. Chi phí bán hàng</b>	<b>30/09/2018</b>	<b>30/09/2017</b>	
- Chi phí nhân công	97,308,353	131,114,033	
- Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	301,275,688	291,189,934	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	14,427,725,689	16,116,699,516	
- Chi phí khác bằng tiền	74,757,814	29,255,944	
<b>Cộng</b>	<b>14,901,067,544</b>	<b>16,568,259,427</b>	
<b>9. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>30/09/2018</b>	<b>30/09/2017</b>	
- Chi phí nhân công	9,653,907,952	10,928,050,724	
- Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	1,512,018,462	1,111,610,499	
- Chi phí khấu hao	4,144,951,527	3,950,704,151	
- Chi phí thuê, phí và lệ phí	316,567,000	293,852,000	
- Chi phí dự phòng nợ phải thu (hoàn nhập)	-	-	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,681,414,949	7,717,739,097	
- Chi phí tiếp khách hội nghị	3,554,251,015	2,390,814,812	
- Chi phí khác bằng tiền	6,522,562,455	5,547,985,630	
<b>Cộng</b>	<b>30,385,673,360</b>	<b>31,940,756,913</b>	
<b>10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>	
- Chi phí nhân công	38,939,175,269	38,696,380,627	
- Chi phí nguyên vật liệu	368,050,261,535	280,810,231,212	
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	17,116,221,660	16,724,037,136	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	36,943,034,272	68,002,352,225	





- Chi phí bằng tiền khác  
Cộng

	Năm nay	Năm trước
	15,193,136,226	11,448,907,186
	476,241,828,962	415,681,908,386

**II. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành**

**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**

Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận tính thuế

Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận tính thuế

Tổng thu nhập chịu thuế TNDN

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (%)

- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

- **Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Kết quả hoạt động kinh doanh cho thấy trong kỳ quý III/2018 lợi nhuận trước thuế là 6.973 triệu đồng; tăng so cùng kỳ năm trước 3.038 triệu đồng; Lũy kế 9 tháng năm 2018 lợi nhuận trước thuế đạt 2.952 triệu đồng; tăng so lũy kế cùng kỳ năm trước 710 triệu đồng; Nguyên nhân là do kỳ sản xuất kinh doanh quý III/2018 doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ đạt 234 tỷ đồng tăng 108 tỷ đồng so cùng kỳ năm trước; lũy kế 9 tháng năm 2018 đạt 401.335 triệu đồng tăng 88.339 triệu đồng so cùng kỳ năm trước đã tạo ra lợi nhuận tăng.  
Trên đây là những nguyên nhân chủ yếu ảnh hưởng đến kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty trong kỳ

**VII. Những thông tin khác**

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

Tại ngày 31/12/2017 công ty có những khoản cam kết thuế hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán và nợ ước tính như sau:

Trong vòng một năm (2018)	772,140,000
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm (2019-2022)	3,088,560,000
Sau năm thứ năm (từ 2023 trở đi)	20,847,780,000
<b>Cộng:</b>	<b>24,708,480,000</b>

Các khoản thanh toán thuế hoạt động thể hiện:

- Tổng số tiền thuế 80.000 m<sup>2</sup> tại Khu Công nghiệp Tiên Sơn - Bắc Ninh với thời hạn thuế 49 năm 3 tháng, kể từ ngày 23/9/2000 với Công ty Dầu tư Phát triển Hạ tầng theo Hợp đồng thuê đất số 06/2008/CTHT-HĐKT ngày 01/11/2008, phụ lục số 01/PLHD-2015 ngày 02/01/2015. Theo đó: Phí sử dụng cơ sở hạ tầng là 5.354 đồng/m<sup>2</sup>/năm chưa bao gồm thuế GTGT, tổng cộng tiền phí sử dụng cơ sở hạ tầng mà công ty phải thanh toán cho 49,25 năm là 22.989.950.287 đồng Công ty đã thanh toán xong; Phí dịch vụ công nghiệp và bảo dưỡng cơ sở hạ tầng là 8.504 đ/m<sup>2</sup>/năm chưa bao gồm thuế GTGT (tương ứng tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam(Vietcombank) 01 đô la Mỹ bằng 21.260 VND), đơn giá này sẽ được điều chỉnh tăng/giảm theo tỷ giá bán ra đô la Mỹ của Vietcombank tại thời điểm thanh toán hàng năm; Tiền thuế đất thực hiện theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền ban hành; Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 71/GCNUĐDT-BN ngày 20/01/2005 của UBND tỉnh Bắc Ninh, Công ty được miễn nộp tiền thuế đất 10 năm đầu và giảm 50% cho những năm hoạt động còn lại của Dự án.

- Tổng số tiền thuế 5.000 m<sup>2</sup> tại Khu Công nghiệp Tiên Sơn - Bắc Ninh với thời hạn thuế 49 năm 3 tháng, kể từ ngày 23/9/2000 với Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng theo Hợp đồng thuê đất số 02/2011/CTHTT-HDKT ngày 01/10/2011, phụ lục số 02/PLHD-2015 ngày 02/01/2015. Phí sử dụng cơ sở hạ tầng đã thanh toán theo hợp đồng thuê đất số 23/09-HDKT ngày 23/9/2000 và phụ lục hợp đồng số 01/2004/PLBS ngày 25/7/2004, số tiền 1.420.795.503 đ. Phí dịch vụ công nghiệp và bảo dưỡng cơ sở hạ tầng là 8.504 đ/m<sup>2</sup>/năm chưa bao gồm thuế GTGT (tương ứng tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam 01 đô la Mỹ bằng 21.260 VND), đơn giá này sẽ được điều chỉnh tăng/giảm theo tỷ giá bán ra đô la Mỹ của Vietcombank tại thời điểm thanh toán tháng 6 hàng năm.
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: Không có những sự kiện có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính đã phát sinh trong khoảng thời gian từ sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.
- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): là số liệu trên Báo cáo tài chính kỳ kết thúc ngày 30/09/2017 và Báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc năm tài chính 2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt.

Lập ngày 19 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu

Nguyễn Thị Bích Hiền

Kế toán trưởng

Phạm Thành Liêm



Nguyễn Anh Tuấn